

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 06/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y215F0698

Mã KQ/ RP. No: 001032758.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 03/06/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 03/06/2024 - 06/06/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **MẪU NƯỚC 03/06/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL

7. Bảng kết quả/ Results Table

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QVCN 01-1:2018/ BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.15	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.69	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	29.9	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	54.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
7	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.500	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết 0.581 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 06/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y215F0698

Mã KQ/ RP. No: 001032758.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QVCN 01-1:2018/ BYT
12	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
13	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.16	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYNH TÁN CƯỜNG

QUALITY BUILDS TRUST✓

Trang/ Page No: 1/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 10/06/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 10/06/2024 - 16/06/2024
- Thông tin mẫu/ Infomation of Sample (c)** : MẪU NƯỚC 10/06/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và can nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3
2	Escherichia coli (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
3	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0,01
4	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.12	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1
5	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.19	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
6	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)/ pH value (*)	7.77	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
8	Staphylococcus aureus (*)	0	CFU/100mL	-	SMEWW 9213 B:2023	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa (*)	0	CFU/100mL	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
10	Antimon (Sb) (*)/ Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.02
11	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.019	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
12	Bo (B) (*)/ Boron (B) (*)	0.027	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2021	0.3
13	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
14	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01

Trang/ Page No: 2/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
15	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết 0.581 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
16	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
17	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1
18	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	70.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
19	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
20	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
21	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	23.1	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
22	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
23	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
24	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Vết 0.011 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
25	Selen (Se) (*)/ Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.01
26	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
27	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001

Trang/ Page No: 3/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
28	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	131	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000
29	Cyanua (CN ⁻)/ Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
30	1,1,1-Trichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
31	1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
32	1,2-Dichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
33	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
34	Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
35	Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
36	Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
37	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
38	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
39	Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
40	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
41	Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
42	Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
43	Xylene (tổng các đồng phân) (*)/ Xylene (sum of isomer) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
45	Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
46	Trichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
47	Acrylamide (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021 ✓	0.5
48	Epichlorohydrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.4
49	Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.03	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
50	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
51	1,2-Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40

Trang/ Page No: 5/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	1,3-Dichloropropene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
53	2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	30
54	2,4-DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	90
55	Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
56	Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
57	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*)/ Atrazine and chloro-s-triazine derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	100
58	Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
59	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
60	Chlordane (tổng đồng phân cis- và trans-) (*)/ Chlordane (sum of cis- and trans- isomers) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	0.2
61	Chlorotoluron (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	30
62	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
63	DDT (tổng p,p'-DDT; o,p'- DDT; p,p'-DDE; p,p'-TDE) (*)/ DDT (sum p,p'-DDT; o,p'- DDT; p,p'-DDE; p,p'-TDE) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
64	Dichlorprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-109:2022	100
65	Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full and with the consent of TSL.

Trang/ Page No: 6/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
66	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
67	Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9
68	MCPA (4-Chloro-2-methylphenoxyacetic acid) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
69	Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	10
70	Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
71	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
72	Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	20
73	Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
74	Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	20
75	Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
76	Trifluralin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020 ✓	20
77	2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
78	Bromate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-142:2022	10
79	Bromodichloromethane (*)	2.59	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
80	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
81	Chloroform (*)	16.0	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ho Nai Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trung Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in

Trang/ Page No: 7/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
82	Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
83	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
84	Dichloroacetonitrile (*)	2.46	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
85	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	50
86	Formaldehyde (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152:2022	900
87	Monochloramine (*)	0.136	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	3
88	Monochloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	20
89	Trichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	200
90	Trichloroacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
91	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
92	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1
93	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
94	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	25.3	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
95	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.500	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5

Trang/ Page No: 8/8

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y226F1492

Mã KQ/ RP. No: 001035029.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
96	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)/ Nitrate (NO_3^- as N) (*)	0.774	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
97	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)/ Nitrite (NO_2^- as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
98	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)/ Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	38.2	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
99	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYỀN TÂN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y264F2240

Mã KQ/ RP. No: 001037648.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 17/06/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 17/06/2024 - 20/06/2024
- Thông tin mẫu/ Infomation of Sample (c)** : MẪU NƯỚC 17/06/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3
2	Escherichia coli (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1
3	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.09	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1
4	pH (*)/ pH value (*)	7.67	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
6	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.22	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (caculated as CaCO ₃) (*)	69.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
8	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
9	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
10	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết 0.581 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
11	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	25.4	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300



Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y264F2240

Mã KQ/ RP. No: 001037648.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.492	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185-2:015	15

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỲNH TẤN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 27/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y211F2965

Mã KQ/ RP. No: 001039873.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 24/06/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 24/06/2024 - 27/06/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **MẪU NƯỚC 24/06/2024**
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và chai nhựa kín có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Độ đục (*)/ Turbidity (*)	0.14	NTU	-	SMEWW 2130 B:2023	2
2	Độ màu (*)/ Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.5	TCVN 6185:2015	15
3	Mùi, vị (*)/ Odor, taste (*)	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	pH (*)/ pH value (*)	7.54	-	-	TCVN 6492:2011	6.0 - 8.5
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	67.0	mgCaCO ₃ /L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
6	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.493	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
7	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
8	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
9	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết 0.581 (< LOQ = 0.600)	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
10	Coliforms (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 3
11	Escherichia coli (*)	0	CFU/100mL	-	ISO 9308-1:2014	< 1

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 27/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y211F2965

Mã KQ/ RP. No: 001039873.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	1.07	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1
13	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	28.1	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYNH TÂN CƯỜNG